

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **19/2021/HNGĐ- ST**

Ngày 24/02/2021

*“Về việc ly hôn, giao nuôi con chung
Khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Hồng Chiến

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Sơn Hải
2. Ông Nguyễn Văn Quang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2020/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST- HNGĐ, ngày 02/02/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Ôn Đức T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Bàng Thị T, sinh năm 19780

Địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Ôn Đức T. và chị Bàng Thị T. về chung sống với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, nhưng đến năm 2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau ngày cưới, vợ chồng làm ăn và sinh sống tại Thôn

H, xã N, huyện S. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Do vậy, Anh Ôn Đức T. đã viết đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bằng Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Anh Ôn Đức T. trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, cũng từ năm đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng sống ly thân đã lâu, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bằng Thị T.

Bị đơn chị Bằng Thị T. trình bày: Chị và Anh Ôn Đức T. về chung sống với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng do chị không sinh được con trai nên anh T. cho rằng chị không biết đẻ và ngang nhiên đi với người phụ nữ khác, vợ chồng sống ly thân từ năm 2005 đến nay. Nay Anh Ôn Đức T. có đơn xin ly hôn, chị có quan điểm không nhất trí ly hôn với anh T.

Về con chung: Các đương sự xác định có 03 con chung là các cháu Ôn Thị T, sinh năm 1997; Ôn Thị H, sinh năm 2001; Ôn Thị H1, sinh năm 2004. Cháu T, cháu H. đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu H1. hiện đang sống với anh T, nếu ly hôn anh T. nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu và không đề nghị chị T. cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Bằng Thị T. xác định trong quá trình chung sống trước đây thì bố mẹ chồng có cho vợ chồng 01 mảnh đất, nhưng không có giấy tờ gì, chị không đề nghị Tòa án giải quyết nhưng yêu cầu anh T. muốn ly hôn thì phải làm rõ diện tích đất này và không được sử dụng hay mua bán gì, mà phải để lại cho các con. Anh Ôn Đức T. xác định không có tài sản chung, không đề nghị giải quyết.

Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có, không đề nghị giải quyết.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện: Anh Ôn Đức T. và chị Bằng Thị T. có hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh T. và chị T. về chung sống với nhau từ năm 1995, đến năm 2002 qua rà soát tại địa phương thì anh T, chị T. mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, từ khoảng năm 2005 đến nay anh chị sống ly thân, hiện cả hai đều đã có cuộc sống riêng, ổn định nên không có tài sản chung.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Chị Bằng Thị T. và Anh Ôn Đức T. kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, năm 2002 có làm thủ tục đăng lý kết hôn tại UBND xã N, huyện S. là hôn nhân hợp pháp. Quá trình

chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân nhiều năm nay, không quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Do vậy, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX xử cho Anh Ôn Đức T. được ly hôn với chị Bằng Thị T.; Về con chung: Các cháu Ôn Thị T, sinh năm 1997; Ôn Thị H, sinh năm 2001 đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết; đề nghị giao cháu Ôn Thị H1, sinh năm 2004 cho Anh Ôn Đức T. trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, không đề cập giải quyết về vấn đề cấp dưỡng do không có yêu cầu. Về tài sản, nợ chung: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện Anh Ôn Đức T. đề nghị Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương giải quyết cho anh được ly hôn với chị Bằng Thị T. và giao cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ôn Thị H1, sinh năm 2004; về tài sản, công nợ chung: Không đề nghị giải quyết. Do vậy quan hệ pháp luật ở đây được xác định là “*Ly hôn, giao nuôi con chung khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về việc tham gia tố tụng của các đương sự:

Nguyên đơn Anh Ôn Đức T. vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn chị Bằng Thị T. hiện đang sinh sống tại Thôn H, xã N, huyện S, nhưng do chị T. đi làm công ty nên hay vắng mặt tại nhà riêng, quá trình giải quyết vụ án chị T. có quan điểm không nhất trí ly hôn nên không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T. nhưng chị T. vẫn không hợp tác, vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, giấy khai sinh của các con, kết quả xác minh tại Thôn H, xã N, huyện S. thể hiện: Anh Ôn Đức T. và chị Bằng Thị T. về chung sống với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến năm 2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Anh T. có đơn khởi kiện xin được ly hôn với chị T, chị T. không nhất trí ly hôn với anh T. Tuy nhiên anh T. và chị T. sống ly thân đã lâu, không ai còn quan tâm đến ai, không có quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2005 đến nay, tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần xử cho Anh Ôn Đức T. được ly hôn với chị Bằng Thị T.

- Về con chung: Anh Ôn Đức T. và chị Bằng Thị T. có 03 con chung gồm cháu Ôn Thị T, sinh năm 1997; Ôn Thị H, sinh năm 2001; Ôn Thị H1, sinh ngày 17/8/2004. Cháu Ôn Thị T, Ôn Thị H. đã trưởng thành, có khả năng lao động và đã lập gia đình riêng, các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Còn cháu Ôn Thị H1. hiện sống cùng anh T, cháu H1. có nguyện vọng sau khi bố mẹ giải quyết ly hôn thì được tiếp tục sống cùng bố là Ôn Đức Tỉnh; anh T. có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1. và không yêu cầu chị T. phải cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu H1, căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cần giao cháu Ôn Thị H1, sinh ngày 17/8/2004 cho Anh Ôn Đức T. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bằng Thị T. không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh Ôn Đức T. xác định không có, không đề nghị giải quyết; chị Bằng Thị T. xác định quá trình chung sống trước đây thì bố mẹ chồng có cho vợ chồng 01 mảnh đất, nhưng không có giấy tờ gì nên không đề nghị giải quyết, tuy nhiên nếu anh T. muốn ly hôn thì phải làm rõ diện tích đất này và để lại cho các con sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án chị T. không đến Tòa án làm việc, cũng không có đề nghị cụ thể hay giao nộp tài liệu, chứng cứ gì có liên quan, chị T. cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy HĐXX không có cơ sở xem xét.

- Về công nợ chung: Anh Ôn Đức T. và chị Bằng Thị T. xác định không có, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về án phí: Anh Ôn Đức T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 271, 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Anh Ôn Đức T. được ly hôn với chị Bằng Thị T.
2. Về con chung: Giao cháu Ôn Thị H1, sinh ngày 17/8/2004 cho Anh Ôn Đức T. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bằng Thị T. không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.
3. Về án phí LHST: Anh Ôn Đức T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003668 ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Dương. Anh T. đã nộp đủ án phí của vụ án.

Chị Bàng Thị T. không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T, chị T. được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Hồng Chiến

